

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	602.950.924.684	622.326.011.808
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	59.076.228.272	53.294.559.041
1. Tiền	111	54.576.228.272	48.794.559.041
2. Các khoản tương đương tiền	112	4.500.000.000	4.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.427.749.087	5.537.723.734
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(5.427.749.087)	(5.537.723.734)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	292.831.054.066	299.295.265.477
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	188.895.123.255	195.694.321.329
2. Trả trước cho người bán	132	56.309.451.073	53.272.775.475
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	47.626.479.738	50.328.168.673
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		
IV. Hàng tồn kho	140	243.366.125.533	262.231.483.430
1. Hàng tồn kho	141	243.366.125.533	262.231.483.430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	13.105.265.900	13.042.427.594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	76.219.232	42.427.594
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	29.046.668	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	13.000.000.000	13.000.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	25.040.161.933	25.336.473.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	5.884.161.933	6.180.473.310
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.884.161.933	6.180.473.310
- Nguyên giá	222	13.939.625.042	13.939.625.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(8.055.463.109)	(7.759.151.732)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
III. Bất động sản đầu tư	230		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	19.156.000.000	19.156.000.000
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18.156.000.000	18.156.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	627.991.086.617	647.662.485.118

NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	462.111.927.408	483.739.981.921
I. Nợ ngắn hạn	310	462.111.927.408	483.739.981.921
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	176.296.148.239	188.740.208.610
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	96.032.558.330	99.879.093.900
3. Người mua trả tiền trước	313	106.769.287.281	81.997.088.902
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19.400.416.446	22.512.540.690
5. Phải trả người lao động	315		990.666.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	1.394.539.391	1.721.505.884
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	60.529.256.270	85.987.056.484
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.689.721.451	1.911.821.451
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	165.879.159.209	163.922.503.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	165.879.159.209	163.922.503.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23.300.417.000	23.300.417.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23.526.682.370	23.526.682.370
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	7.510.353.288	7.510.353.288
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.541.706.551	9.585.050.539
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	11.541.706.551	9.585.050.539
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1.911.821.451	5.092.982.951
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	1.911.821.451	5.092.982.951
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	627.991.086.617	647.662.485.118

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Mạnh Tiến

Lê Thanh Hải

Dương Tất Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	106.626.313.960	154.788.707.424	106.626.313.960	154.788.707.424
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		106.626.313.960	154.788.707.424	106.626.313.960	154.788.707.424
4. Giá vốn hàng hóa	11	18	99.577.044.336	147.984.978.662	99.577.044.336	147.984.978.662
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.049.269.624	6.803.728.762	7.049.269.624	6.803.728.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	67.438.174	106.826.119	67.438.174	106.826.119
7. Chi phí tài chính	22	20	1.437.748.320	3.143.912.508	1.437.748.320	3.143.912.508
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.547.722.967		1.547.722.967	
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.564.314.829	2.515.446.551	3.564.314.829	2.515.446.551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.114.644.649	1.251.195.822	2.114.644.649	1.251.195.822
11. Thu nhập khác	31		393.888.700	678.409.580	393.888.700	678.409.580
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		393.888.700	678.409.580	393.888.700	678.409.580
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21	2.508.533.349	1.929.605.402	2.508.533.349	1.929.605.402
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	551.877.337	410.008.075	551.877.337	410.008.075
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.956.656.012	1.519.597.327	1.956.656.012	1.519.597.327
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		196	152	196	152

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Lê Mạnh Tiến



Lê Thanh Hải



Đương Tất Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

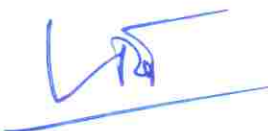
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		72.772.540.059	173.168.157.532
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(40.803.425.109)	(61.156.153.342)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.535.878.533)	(763.866.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.934.906.262)	(5.124.388.833)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(832.697.751)	(2.157.227.860)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		1.861.594.934	2.270.948.241
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.368.935.910)	(24.548.181.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.158.291.428	81.689.288.618
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.438.174	106.826.119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		67.438.174	106.826.119
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		87.160.756.731	118.303.975.732
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(99.604.817.102)	(181.188.262.273)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.444.060.371)	(62.884.286.541)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5.781.669.231	18.911.828.196
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.294.559.041	39.528.698.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	59.076.228.272	58.440.527.099

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Mạnh Tiên

Lê Thanh Hải

Dương Tất Khiêm

Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hoả, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thuỷ lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 30/06/2014 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhật ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các

khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- 10- Nguồn vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tiền mặt	17,219,285,000	7,761,058,158
Tiền gửi Ngân hàng	37,356,943,272	41,033,500,883
Các khoản tương đương tiền	4,500,000,000	4,500,000,000
Tổng	59,076,228,272	53,294,559,041

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	5,427,749,087	5,537,723,734
Tổng	5,427,749,087	5,537,723,734

- Do giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Phải thu cổ tức HUD101	270,300,000	270,300,000
Phải thu cổ tức HUD1.02	1,402,500,000	1,402,500,000
Chi phí hoạt động các BDH dự án	1,368,598,222	2,638,629,678
Phải thu khác	2,966,950,352	15,488,366,503
Tổng	6,008,348,574	19,799,796,181

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	243,366,125,533	262,231,483,430
Tổng	243,366,125,533	262,231,483,430

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	29,046,668	-
Tổng	29,046,668	-

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Tạm ứng	41,370,957,508	30,528,372,492
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Tổng	41,370,957,508	30,528,372,492

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu kỳ	4,117,345,021	3,943,019,915	5,488,640,876	390,619,230	13,939,625,042
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Do góp vốn	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,117,345,021	3,943,019,915	5,488,640,876	390,619,230	13,939,625,042
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu kỳ	1,876,110,251	2,491,940,352	3,000,481,897	390,619,230	7,759,151,732
Tăng trong năm	40,749,720	120,795,455	134,766,202	-	296,311,377
Do trích khấu hao	40,749,720	120,795,455	134,766,202	-	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,916,859,971	2,612,735,807	3,135,248,099	390,619,230	8,055,463,109
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày đầu kỳ	2,241,234,770	1,451,079,563	2,488,158,979	-	6,180,473,310
Tại ngày cuối kỳ	2,200,485,050	1,330,284,108	2,353,392,777	-	5,884,161,933

Lý do tăng (giảm) tài sản:

* Nguyên giá TSCĐ

1- Tăng:

2-Giảm:

* Giá trị hao mòn

1- Tăng:

- Trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ sx tính vào giá thành từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 là: 296.311.377 đồng.

2-Giảm:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

8. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	5,406,000,000	5,406,000,000
Công ty CPĐT và XD HUD1.02	12,750,000,000	12,750,000,000
Tổng	18,156,000,000	18,156,000,000

9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn		
	Số cuối quý	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1,000,000,000	1,000,000,000
Tài sản ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13,000,000,000	13,000,000,000
Tổng	14,000,000,000	14,000,000,000
10. Chi phí trả trước dài hạn		
	Số cuối quý	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	76,219,232	42,427,594
Tổng	76,219,232	42,427,594
11. Vay và nợ thuê tài chính		
	Số cuối quý	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
Xây lắp	176,296,148,239	188,740,208,610
Đầu tư	-	
Tổng	176,296,148,239	188,740,208,610
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Số cuối quý	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
Thuế GTGT	18,928,138,620	21,808,698,462
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế XNK		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	400,568,515	681,388,929
Thuế thu nhập cá nhân	70,886,146	18,630,134
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Các loại thuế phí khác	823,165	3,823,165
Tổng	19,400,416,446	22,512,540,690
13. Chi phí phải trả		
	Số cuối quý	Số đầu năm
	(VND)	(VND)
Trích trước chi phí thi công công trình	1,394,539,391	1,417,188,746
Trích trước chi phí lãi vay		304,317,138
Tổng	1,394,539,391	1,721,505,884

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Kinh phí công đoàn	125,153,040	113,464,606
BHXH	(230,110,666)	97,580,554
BHYT	(11,812,837)	44,902,948
Phải trả về cổ phần hóa		-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
Cổ tức phải trả		-
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60,404,103,230	85,711,151,512
BHTN	(5,250,153)	19,956,864
Tổng	60,282,082,614	85,987,056,484

Trong các khoản phải trả, phải nộp khác đó là các khoản phải trả đơn vị thi công trực thuộc tại thời điểm kết thúc niên độ ngày 31/03/2015.

Mục tiêu: trình bày biến động VCH
Thủ tục: tổng hợp số liệu tăng giảm, xác định chênh lệch

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

15 Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	100,000,000,000	23,300,417,000	-	23,526,682,370	7,142,724,678	7,750,121,733	161,719,945,781
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	8,202,557,416	8,202,557,416
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	-	8,202,557,416	8,202,557,416
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	6,367,628,610	6,367,628,610
Trích quỹ	-	-	-	-	-	367,628,610	367,628,610
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	100,000,000,000	23,300,417,000	-	23,526,682,370	7,510,353,288	9,585,050,539	163,922,503,197
Số dư tại 01/01/2015	100,000,000,000	23,300,417,000	-	23,526,682,370	7,510,353,288	9,585,050,539	163,922,503,197
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1,956,656,012	1,956,656,012
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	-	-	1,956,656,012	1,956,656,012
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	100,000,000,000	23,300,417,000	-	23,526,682,370	7,510,353,288	11,541,706,551	165,879,159,209

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị	5,100,000	51,000,000,000	51%	51,000,000,000	51%
Cổ đông khác	4,900,000	49,000,000,000	49%	49,000,000,000	49%
Tổng	10,000,000	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01 đến 31/03/2015 (VNĐ)	Từ 01/01 đến 31/03/2014 (VNĐ)
Doanh thu bán hàng	22,483,131,372	66,025,735,770
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	83,844,216,650	88,683,462,074
Doanh thu khác	298,965,938	79,509,580
Tổng	106,626,313,960	154,788,707,424

17. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01 đến 31/03/2015 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2014 (VND)
Giá vốn bán hàng	21,358,974,803	62,724,448,982
Giá vốn các HĐ Xây dựng	78,173,069,533	85,181,020,100
Giá vốn khác	45,000,000	79,509,580
Tổng	99,577,044,336	147,984,978,662

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 31/03/2015 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2014 (VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	67,438,174	106,826,119
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Tổng	67,438,174	106,826,119

19. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01 đến 31/03/2015 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2014 (VND)
Lãi tiền vay	3,934,906,262	5,124,388,833
Chi phí khác	-	-
Hoạt động tài chính khác	74,892,689	-
Tổng	4,009,798,951	5,124,388,833

20. Lợi nhuận sau thuế và thuế TNDN phải nộp

	Từ 01/01 đến 31/03/2015 (VND)	Từ 01/01 đến 31/03/2014 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1,956,656,012	1,519,597,327
Thuế TNDN phải nộp	551,877,337	410,008,075

21 Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Giao dịch bán hàng				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	3,012,022,955	54,859,964,000
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng	-	37,193,385
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Thi công xây dựng	3,734,596,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Thi công xây dựng	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Thi công xây dựng	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị Nha Trang	Cùng TCT	Thi công xây dựng	-	-

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/15 VNĐ	31/03/14 VNĐ
a. Các khoản phải thu				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	60,267,623,944	74,130,330,693
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	7,913,293,679	2,914,768,341
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	759,614,890	2,357,584,353
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	4,784,813,053	206,858,053
b. Các khoản phải trả				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	20,990,831,329	21,137,004,692
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Tiền Hạ tầng DA	63,572,364,227	115,492,585,334
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Khách hàng ứng trước	-	5,056,511,800
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Khách hàng ứng trước	-	1,597,969,463
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị Nha Trang	Cùng TCT	Khách hàng ứng trước	-	1,775,860,000

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2014 đạt 1.519.597.327 đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2015 đạt 1.956.656.012 đồng tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Doanh thu thuần Quý I năm 2015 đạt 106.626 triệu đồng giảm 32% so với Quý I năm 2014 trong đó doanh thu từ hoạt động BĐS đạt 22.483 triệu bằng 21% tổng doanh thu. Bên cạnh đó, chi phí lãi vay Quý I năm 2015 là 3.934 triệu đồng giảm 24% so với cùng kỳ năm 2014. Mặt khác, do tỷ suất lợi nhuận gộp từ kinh doanh bất động sản cao hơn lĩnh vực xây lắp nên tổng lợi nhuận chung của Quý I năm 2015 tăng so Quý I năm 2014 và đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận tăng trên 10% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Mạnh Tiến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thanh Hải

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Tất Khiêm